

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2024

Quảng Ngãi, tháng 10 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đơn vị tính: VND				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		71.841.099.164.435	68.488.206.172.277
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30.079.924.777.455	16.942.605.931.887
1. Tiền	111		395.295.081.946	657.976.236.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.684.629.695.509	16.284.629.695.509
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	14.052.000.000.000	21.052.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.052.000.000.000	21.052.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.951.458.759.060	14.916.418.745.417
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.358.933.621.204	13.995.245.626.384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	376.552.574.959	492.265.987.439
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	215.972.562.897	428.905.895.961
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	1.235.633
IV. Hàng tồn kho	140	9	17.638.693.469.352	15.509.872.841.404
1. Hàng tồn kho	141		17.928.650.441.765	15.631.838.543.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(289.956.972.413)	(121.965.702.350)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		119.022.158.568	67.308.653.569
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	55.763.447.960	65.023.973.968
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		299.163.122	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	13	62.959.547.486	2.284.679.601
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		17.216.804.474.621	16.933.112.957.051
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		548.657.960.657	548.632.960.657
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	548.106.960.657	548.106.960.657
2. Phải thu dài hạn khác	216		551.000.000	526.000.000
II. Tài sản cố định	220		13.513.972.473.002	14.950.301.214.872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.301.792.515.382	14.705.793.551.562
- Nguyên giá	222		45.863.855.068.540	45.693.423.205.641
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.562.062.553.158)	(30.987.629.654.079)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	212.179.957.620	244.507.663.310
- Nguyên giá	228		999.272.064.884	974.382.631.134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(787.092.107.264)	(729.874.967.824)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.436.818.567.471	1.193.199.991.585
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.436.818.567.471	1.193.199.991.585
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	155.644.067.731	155.644.067.731
1. Đầu tư vào công ty con	251		145.892.845.365	351.664.874.292
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		217.016.028.927	11.244.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(207.264.806.561)	(207.264.806.561)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.561.711.405.760	85.334.722.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.561.711.405.760	75.592.280.833
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	9.742.441.373
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		89.057.903.639.056	85.421.319.129.328



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý 3 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		33.478.790.765.882	27.732.559.430.766
I. Nợ ngắn hạn	310		32.611.951.511.304	26.859.009.998.843
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.010.572.510.535	14.622.421.061.123
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		149.577.683.233	246.651.104.570
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.175.628.348.433	1.609.656.456.286
4. Phải trả người lao động	314		248.231.751.626	226.325.237.339
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	452.601.248.629	146.710.236.501
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.217.911.573.322	52.145.593.427
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	14.119.780.384.977	9.843.164.683.248
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		237.648.010.549	111.935.626.349
II. Nợ dài hạn	330		866.839.254.578	873.549.431.923
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		866.839.254.578	873.549.431.923
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	19	55.579.112.873.174	57.688.759.698.562
I. Vốn chủ sở hữu	410		55.579.112.873.174	57.688.759.698.562
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.673.726.884.502	10.047.192.543.614
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.900.389.828.672	16.636.570.994.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.496.008.322.860	7.881.456.525.320
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		404.381.505.812	8.755.114.469.628
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		89.057.903.639.056	85.421.319.129.328

Đam

Bách Đức Long



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bách Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, Ngày 30 tháng 09 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	31.935.843.863.351	37.723.739.067.080	87.034.441.820.216	105.464.924.929.063
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		31.935.843.863.351	37.723.739.067.080	87.034.441.820.216	105.464.924.929.063
4. Giá vốn hàng bán	11	22	33.411.325.255.632	33.879.299.795.951	86.737.815.607.395	98.342.576.862.177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(1.475.481.392.281)	3.844.439.271.129	296.626.212.821	7.122.348.066.886
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	562.426.166.162	427.741.132.640	1.435.615.550.273	1.705.236.845.288
7. Chi phí tài chính	22	25	125.421.943.764	261.881.506.134	422.160.687.149	716.211.646.072
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.403.725.514	30.882.030.515	152.267.994.752	157.654.446.327
8. Chi phí bán hàng	25	26	163.058.745.900	175.321.122.760	433.901.480.446	674.771.705.367
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	127.628.775.954	137.627.889.725	386.097.639.873	385.489.298.006
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(1.329.164.691.737)	3.697.349.885.150	490.081.955.626	7.051.112.262.729
11. Thu nhập khác	31	27	5.313.265.590	1.672.021.966	22.089.719.125	23.530.018.204
12. Chi phí khác	32	28	270.913.300	40.779.000	1.818.782.472	115.505.365
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.042.352.290	1.631.242.966	20.270.936.653	23.414.512.839
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.324.122.339.447)	3.698.981.128.116	510.352.892.279	7.074.526.775.568
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(120.249.016.715)	384.590.155.627	96.228.945.094	732.384.321.699
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	9.742.441.373	19.555.295.433
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.203.873.322.732)	3.314.390.972.489	404.381.505.812	6.322.587.158.436

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, Ngày 30 tháng 10 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		510.352.892.279	7.074.526.775.568
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.633.437.943.217	1.632.983.169.251
- Các khoản dự phòng	03		167.991.270.063	755.923.191.782
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(334.695.440.402)	(745.188.493.184)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(934.513.693.036)	(1.181.499.692.341)
- Chi phí lãi vay	06		152.267.994.752	157.654.446.327
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.194.840.966.873	7.694.399.397.403
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.738.896.813.522	917.878.273.726
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.296.811.898.011)	(2.072.574.590.424)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(529.457.659.564)	6.866.507.852.857
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.476.858.598.919)	30.062.532.572
- Tiền lãi vay đã trả	14		(132.604.980.858)	(165.263.339.180)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(448.739.791.174)	(354.388.133.653)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.001.235.633	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(228.055.513.145)	(599.437.319.221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		822.210.574.357	12.317.184.674.080
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(348.694.692.744)	(136.327.085.921)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.511.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.902.000.000.000)	(22.152.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.902.000.000.000	6.402.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.150.204.647.410	960.205.256.293
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.803.020.954.666	(14.926.121.829.628)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		73.627.440.769.356	59.802.247.092.517
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(69.350.825.067.627)	(59.710.647.616.007)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.838.000)	(2.162.353.775.085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.276.592.863.729	(2.070.754.298.575)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12.901.824.392.752	(4.679.691.454.123)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.942.605.931.887	22.818.044.778.395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		235.494.452.816	375.506.160.073
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		30.079.924.777.455	18.513.859.484.345



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, Ngày 30 tháng 10 năm 2024



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc - hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào Ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn - Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn tại Hà Nội (quyết định thành lập ngày 28/12/2023; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh cấp ngày 04/01/2024)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 01 công ty con sau:

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 30/9/2024 VND	Hoạt động chính	
Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (tên cũ: Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí)	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị

Ngày 27/5/2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung, vì vậy, khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung được ghi nhận là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty kèm theo được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).



Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho quá hạn sử dụng, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích



lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>(Số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).



Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các tài sản cố định phải sửa chữa lớn và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật, Công ty thực hiện phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi phát sinh thực tế.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.



Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập (tối đa 10%) từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguồn vốn, quỹ

Vốn chủ sở hữu của Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 09/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 4300378569 ngày 01/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	97.938.600	812.766.360
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	395.197.143.346	657.163.470.018
Các khoản tương đương tiền (*)	29.684.629.695.509	16.284.629.695.509
	30.079.924.777.455	16.942.605.931.887

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi là 2.734.732.376.959 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.734.732.376.959 VND) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	14.052.000.000.000	21.052.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	14.052.000.000.000	21.052.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2 tỷ VND tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ góp vốn %	Dự phòng VND	Tỷ lệ góp vốn %
b1) Đầu tư vào công ty con				
Cổ phần Bảo bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (tên cũ: Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí) Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	145.892.845.365 145.892.845.365	83,26% 83,26%	0 0	0 83,26%
			205.772.028.927	65,54% (205.772.028.927)
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí Công ty trách nhiệm hữu hạn kho ngầm xăng dầu khí Việt Nam	217.016.028.927 205.772.028.927 7.000.000.000 4.244.000.000	65,54% 8,52% 5,00%	(207.264.806.561) (205.772.028.927) 0 (1.492.777.634)	(1.492.777.634) (205.772.028.927) 0 (1.492.777.634)
	362.908.874.292		(207.264.806.561)	(207.264.806.561)

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau khi xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Ngày 27/5/2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung, vì vậy, khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung được ghi nhận là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong kỳ:

Trong kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024, kết quả kinh doanh của Cổ phần Bình Sơn (tên cũ: Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí) có lãi.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	3.388.235.042.962	5.414.100.168.895
Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	460.304.379.814	538.464.576.455
Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex	417.283.141.502	423.154.934.245
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	393.975.729.581	594.293.949.892
Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	261.340.790.019	265.105.762.035
Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	205.090.596.703	112.886.952.350
Công ty TNHH một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	195.881.437.522	400.719.751.518
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Hoà Khánh	186.797.168.644	169.498.481.174
Công ty cổ phần xăng dầu và dịch vụ Hàng hải S.T.S	136.540.153.897	160.417.129.679
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung	118.316.959.793	41.203.897.568
Các khách hàng khác	867.044.810.440	1.112.945.288.536
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	2.728.123.410.327	4.762.454.734.037
	<u>9.358.933.621.204</u>	<u>13.995.245.626.384</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	376.552.574.959	492.265.987.439
SHELL INTERNATIONAL EASTERN TRADING CO. (SIETCO)	74.433.643.678	0
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng Honeywell Pte Ltd	23.502.368.652	49.675.476.132
CONIFER SINGAPORE PTE.LTD	21.973.209.194	0
Remosa SRL	12.214.763.280	0
Các đối tượng khác	11.096.441.485	10.749.879.563
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	233.332.148.670	431.840.631.744
	119.765.133.557	226.357.625.988
b. Trả trước cho người bán dài hạn	548.106.960.657	548.106.960.657
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	548.106.960.657	548.106.960.657

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.



8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	173.950.539.455	390.289.639.738
Phải thu về cổ phần hóa	5.831.672.688	5.831.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	3.609.674.889	3.058.840.906
Phải thu khác	32.580.675.865	29.725.742.629
	215.972.562.897	428.905.895.961
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	25.776.004.583	24.708.467.028

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	4.652.008.515.368	0	6.002.961.899.100	0
Nguyên liệu, vật liệu	4.383.633.362.421	(2.794.861.492)	4.868.588.243.839	(2.794.861.492)
Công cụ, dụng cụ	1.489.190.278.138	(15.247.782.807)	2.200.841.223.859	(15.247.782.807)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.351.226.040.944	(25.902.993.793)	1.189.857.135.642	(26.160.906.250)
Thành phẩm	6.031.214.122.963	(246.011.334.321)	1.369.590.041.314	(77.762.151.801)
Hàng hóa	21.378.121.931	0	0	00
	17.928.650.441.765	(289.956.972.413)	15.631.838.543.754	(121.965.702.350)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	55.763.447.960	65.023.973.968
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	46.063.494.558	48.879.422.775
Công cụ, dụng cụ	230.556.743	459.575.173
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.469.396.659	15.684.976.020
b. Dài hạn	1.561.711.405.760	75.592.280.833
Chi phí bảo dưỡng tổng thể (*)	1.507.729.511.289	0
Chi phí hóa chất xuất dùng (**)	46.629.382.307	64.864.183.491
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.352.512.164	10.728.097.342
	1.617.474.853.720	140.616.254.801

(*) Chi phí bảo dưỡng tổng thể: tạm ghi nhận các chi phí phát sinh trong đợt bảo dưỡng tổng thể TA5, chi phí này sẽ được điều chỉnh sau khi được phê duyệt quyết toán.

(**) Hóa chất xuất dùng là chi phí hóa chất của phân xưởng CCR, sử dụng trong thời gian 6 năm nên được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 6 năm kể từ ngày xuất kho sử dụng.



CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.417.948.697.725	38.516.244.681.175	174.180.763.972	584.308.394.857	740.667.912	45.693.423.205.641
Mua trong năm	2.573.944.000	101.283.668.160	7.618.484.142	15.658.161.095	0	127.134.257.397
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	0	45.493.700.836	0	0	0	45.493.700.836
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(2.196.095.334)	0	0	(2.196.095.334)
Số dư cuối kỳ	6.420.522.641.725	38.663.022.050.171	179.603.152.780	599.966.555.952	740.667.912	45.863.855.068.540
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.521.330.393.101	26.815.895.896.200	128.230.094.968	521.595.500.528	577.769.282	30.987.629.654.079
Khấu hao trong năm	146.159.659.589	1.404.858.807.980	7.639.500.990	17.898.512.386	23.207.650	1.576.579.688.595
Tăng khác	0	0	0	49.305.818	0	49.305.818
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(2.196.095.334)	0	0	(2.196.095.334)
Số dư cuối kỳ	3.667.490.052.690	28.220.754.704.180	133.673.500.624	539.543.318.732	600.976.932	32.562.062.553.158
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	2.896.618.304.624	11.700.348.784.975	45.950.669.004	62.712.894.329	162.898.630	14.705.793.551.562
Tại ngày cuối kỳ	2.753.032.589.035	10.442.267.345.991	45.929.652.156	60.423.237.220	139.690.980	13.301.792.515.382



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	503.072.739.012	32.703.172.505	974.382.631.134
Mua trong năm		16.363.945.400		16.363.945.400
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		8.525.488.350		8.525.488.350
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	527.962.172.762	32.703.172.505	999.272.064.884
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	339.397.906.316	360.880.800.807	29.596.260.701	729.874.967.824
Khấu hao trong năm	11.589.971.683	44.909.311.313	358.971.626	56.858.254.622
Tăng khác	0	358.884.818	0	358.884.818
Số dư cuối kỳ	350.987.877.999	406.148.996.938	29.955.232.327	787.092.107.264
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	99.208.813.301	142.191.938.205	3.106.911.804	244.507.663.310
Tại ngày cuối kỳ	87.618.841.618	121.813.175.824	2.747.940.178	212.179.957.620

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	0	0	98.805.412	98.805.412
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	98.805.412	98.805.412
Thuế xuất, nhập khẩu	0	15.870.425.407	15.877.315.962	6.890.555
- Thuế nhập khẩu	0	15.870.425.407	15.877.315.962	6.890.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	51.347.705.580	51.347.705.580
Thuế thu nhập cá nhân	0	0	9.400.893.336	9.400.893.336
Thuế nhà thầu	2.284.679.601	38.078.243.233	37.898.816.235	2.105.252.603
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.076.535.352	20.392.072.260	20.403.432.278	2.087.895.370
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	208.144.249	17.686.170.973	17.495.383.957	17.357.233
	2.284.679.601	53.948.668.640	114.623.536.525	62.959.547.486
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	622.635.865.387	5.217.215.533.694	4.160.081.244.680	1.679.770.154.401
- Thuế GTGT đầu ra	622.635.865.374	2.907.533.611.844	1.850.399.322.817	1.679.770.154.401
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	2.309.681.921.850	2.309.681.921.863	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	650.196.874.797	3.595.228.217.918	3.768.899.452.841	476.525.639.874
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.163.140.500	96.228.945.094	397.392.085.594	0
Thuế thu nhập cá nhân	9.467.639.034	81.473.274.663	90.940.913.697	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	540.371.568	3.798.024.133	4.297.146.543	41.249.158
- Thuế nhà đất	0	32.195.882	32.195.882	0
- Tiền thuê đất	540.371.568	3.765.828.251	4.264.950.661	41.249.158
Thuế môn bài	0	5.000.000	5.000.000	0
Thuế bảo vệ môi trường	25.652.565.000	56.333.470.000	62.694.730.000	19.291.305.000
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	0	1.740.000	1.740.000	0
Các khoản phải nộp khác	0	60.396.305	60.396.305	0
	1.609.656.456.286	9.050.344.601.807	8.484.372.709.660	2.175.628.348.433



14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang cho Nâng cấp MRNM	1.173.728.908.357	1.150.516.054.349
Nâng cấp hệ thống ICS NMLD	164.894.228.358	0
Các công trình khác	98.195.430.756	42.683.937.236
	1.436.818.567.471	1.193.199.991.585

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
SHELL INTERNATIONAL EASTERN TRADING CO. (SIETCO)	2.111.554.711.074	2.111.554.711.074	0	0
Sahara Energy International Pte Ltd	2.043.005.842.224	2.043.005.842.224	0	0
Công ty liên doanh điều hành Cừ Long	1.674.407.215.363	1.674.407.215.363	1.214.427.432.270	1.214.427.432.270
Vitol Asia PTE LTD	1.231.637.241.569	1.231.637.241.569	0	0
Công ty Hoàng Long	894.040.738.076	894.040.738.076	1.050.987.900.855	1.050.987.900.855
Công ty Điều hành chung Thăng Long	260.979.065.786	260.979.065.786	283.125.496.120	283.125.496.120
Các đối tượng khác	219.889.858.917	219.889.858.917	4.469.193.972.623	4.469.193.972.623
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	4.575.057.837.526	4.575.057.837.526	7.604.686.259.255	7.604.686.259.255
	13.010.572.510.535	13.010.572.510.535	14.622.421.061.123	14.622.421.061.123

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả dầu thô	12.562.535.656	114.985.901.707
Phải trả chi phí vận chuyển	9.924.745.092	2.693.862.440
Lãi vay phải trả	24.753.587.970	5.090.574.076
Chi phí, vật tư phải trả khác	405.360.379.911	23.939.898.278
	452.601.248.629	146.710.236.501

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.178.322.849.315	7.995.956.115
Phải trả tiền bán cổ phần	9.211.487.795	9.211.487.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.339.282.750	12.747.494.879
Phải trả ngắn hạn khác	25.037.953.462	22.190.654.638
	2.217.911.573.322	52.145.593.427
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	2.000.853.864.656	2.605.396.642



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	9.843.164.683.248	9.843.164.683.248	73.627.440.769.356	69.350.825.067.627	14.119.780.384.977	14.119.780.384.977
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH tại Việt Nam-CN Hà Nội	670.000.000.000	670.000.000.000	1.320.000.000.000	1.990.000.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Quảng Ngãi	1.720.164.683.248	1.720.164.683.248	29.296.063.572.058	22.501.447.870.329	8.514.780.384.977	8.514.780.384.977
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - CN Hà Nội	243.000.000.000	243.000.000.000	0	243.000.000.000	0	0
Ngân hàng BNP Paribas-CN Hà Nội	795.000.000.000	795.000.000.000	795.000.000.000	1.590.000.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi	5.015.000.000.000	5.015.000.000.000	15.363.000.000.000	16.183.000.000.000	4.195.000.000.000	4.195.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	25.763.377.197.298	25.753.377.197.298	1.410.000.000.000	1.410.000.000.000
Citibank, N.A., Hà Nội	0	0	1.090.000.000.000	1.090.000.000.000	0	0
	9.843.164.683.248	9.843.164.683.248	73.627.440.769.356	69.350.825.067.627	14.119.780.384.977	14.119.780.384.977



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>				
Số dư đầu kỳ	31.004.996.160.000	10.047.192.543.614	16.636.570.994.948	57.688.759.698.562
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	404.381.505.812	404.381.505.812
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(343.678.600.000)	(343.678.600.000)
Chia cổ tức			(2.170.349.731.200)	(2.170.349.731.200)
Trích quỹ đầu tư phát triển		2.626.534.340.888	(2.626.534.340.888)	0
Số dư cuối kỳ	<u>31.004.996.160.000</u>	<u>12.673.726.884.502</u>	<u>11.900.389.828.672</u>	<u>55.579.112.873.174</u>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	<u>31.004.996.160.000</u>	<u>100%</u>	<u>31.004.996.160.000</u>	<u>100%</u>

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	3.768.791,50	4.997.675,69
Euro (EUR)	1,56	1,56



21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	4.594.019.915.977	5.449.016.694.043
Xăng E5 RON92	373.961.317.354	419.083.244.926
Xăng không chì RON95	26.372.439.433.424	29.980.821.085.895
Xăng không chì RON92	9.280.673.691.799	15.314.886.358.436
Xăng ô tô RON83	0	116.325.939.283
Nhiên liệu phân lực Jet A-1	7.424.131.771.536	8.113.445.278.203
Dầu hỏa (KO)	350.142.833.936	389.501.243.551
Nhiên liệu Jet A-1K	0	140.450.528.357
Nhiên liệu điêzen DO 0,05S (DO 0,05S)	35.020.496.878.626	40.156.891.364.257
Nhiên liệu điêzen (DO) L-62	0	669.059.719.224
FUEL OIL	1.078.540.411.345	1.386.808.509.123
Lưu Huỳnh	1.267.847.006	2.667.772.261
T3045	18.672.270.786	30.615.884.382
I3110	230.663.039.901	251.519.118.280
T3034	2.103.660.757.400	2.637.252.765.229
F3030	0	11.933.628.575
P3034	1.207.289.141	0
TF4035	8.960.157.894	0
Mixed C4	0	26.699.645.209
RFCC Naphtha	0	257.044.184.144
Full Range Naphtha	71.042.431.596	0
Doanh thu dịch vụ cảng biển	102.417.939.113	104.850.890.465
Doanh thu khác	2.143.833.382	6.051.075.220
	<u>87.034.441.820.216</u>	<u>105.464.924.929.063</u>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	22.186.331.434.496	23.627.856.827.662



22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	4.573.920.565.872	5.906.163.090.522
Propylene	630.998.710	371.988.624
Xăng E5 RON92	394.687.668.479	403.560.021.223
Xăng không chì RON95	27.372.429.267.707	28.239.416.424.007
Xăng không chì RON92	9.881.311.960.850	14.724.730.661.270
Xăng ô tô RON83	0	113.767.085.115
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	6.532.078.245.293	6.623.136.624.184
Dầu hỏa (KO)	302.748.814.576	312.809.902.703
Nhiên liệu Jet A-1K	0	104.668.371.762
Nhiên liệu điêzen DO 0,05S (DO 0,05S)	32.977.487.285.170	35.164.391.757.464
Nhiên liệu điêzen (DO) L-62	0	581.537.485.142
FUEL OIL	1.036.595.054.494	1.259.125.386.126
RFCC Naphtha	0	238.430.726.351
Mixed C4	0	33.584.713.797
T3045	23.368.746.658	37.507.371.614
I3110	301.641.256.456	321.511.496.402
T3034	2.734.231.087.808	3.475.167.726.452
F3030	0	14.977.346.750
P3034	1.439.969.338	0
TF4035	12.262.562.994	0
Full Range Naphtha	57.967.178.129	0
Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 5 (*)	349.051.547.410	0
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	167.991.270.063	755.746.519.722
Giá vốn cảng biển	17.045.041.362	30.720.704.515
Giá vốn khác	927.086.026	1.251.458.432
	<u>86.737.815.607.395</u>	<u>98.342.576.862.177</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.692.996.496.851	101.688.200.336.356
Chi phí công cụ, dụng cụ	21.520.101.986	13.431.129.372
Chi phí nhân viên	609.818.147.591	572.735.374.943
Chi phí khấu hao	1.633.437.943.209	1.632.983.169.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.279.199.449.956	1.013.897.252.626
Chi phí khác	190.388.053.923	374.631.390.881
	<u>95.427.360.193.516</u>	<u>105.295.878.653.429</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	924.207.509.503	1.171.590.246.969
Lãi chênh lệch tỷ giá	501.749.934.762	516.721.041.448
Cổ tức được chia	9.658.106.008	9.266.216.964
Lãi bán hàng trả chậm	0	7.659.339.907
	<u>1.435.615.550.273</u>	<u>1.705.236.845.288</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--	----------------	------------------



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	VND	VND
Lãi tiền vay	152.267.994.752	157.654.446.327
Lỗi chênh lệch tỷ giá	265.560.803.468	549.980.651.132
Chiều khấu thanh toán cho người mua	4.330.888.929	1.702.587.037
Chi phí tài chính khác	1.000.000	6.873.961.576
	422.160.687.149	716.211.646.072

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	386.097.639.873	385.489.298.006
Chi phí nhân viên quản lý	132.558.349.474	120.963.733.289
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	1.390.000	572.024.700
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.748.736.915	5.017.660.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.672.673.133	49.709.985.015
Thuế, phí và lệ phí	3.863.160.438	-619.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.922.715.200	84.369.100.078
Chi phí khác bằng tiền	80.330.614.713	124.857.413.916
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	433.901.480.446	674.771.705.367
Chi phí nhân viên bán hàng	42.749.473.673	40.226.969.103
Chi phí nguyên vật liệu bán hàng	8.952.876.104	1.477.884.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.644.342.395	110.542.559.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.802.626.194	365.166.348.680
Chi phí khác bằng tiền	752.162.080	157.357.943.047
	819.999.120.319	1.060.261.003.373

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	17.310.406.173	22.065.345.297
Thu nhập thanh lý nhượng bán tài sản cố định	748.595.455	684.007.408
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	2.239.599.175	60.948.937
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định	217.637.406	217.637.406
Thu nhập khác	1.573.480.916	502.079.156
	22.089.719.125	23.530.018.204

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	1.259.845.201	0
Chi phí thanh lý nhượng bán tài sản cố định	100.517.930	40.779.000
Các khoản khác	458.419.341	74.726.365
	1.818.782.472	115.505.365



29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	Công ty con
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.186.331.434.496	23.627.856.827.662
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	130.288.889	0
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	420.973.693.378	364.436.286.037
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	18.098.547.440.077	18.807.489.351.586
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	488.860.083.435	555.026.443.913
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	2.877.600.301.030	3.540.277.326.920
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	0	85.327.574.480
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	1.207.289.141	189.542.498.578
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	170.544.116.159	17.553.178.528
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	937.380.307	5.299.878.600
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	56.488.410.484	62.904.289.020
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	71.042.431.596	0



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	52.942.772.940.881	44.433.946.180.398
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM -NGƯỜI ĐIỀU HÀNH LÔ 01&02	2.542.898.719.845	1.193.615.864.275
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	17.850.102.480	0
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM -NGƯỜI ĐIỀU HÀNH LÔ 01/97&02/97	71.109.742.184	74.698.150.362
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	1.007.783.557.957	993.012.029.698
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	171.986.710.104	279.765.527.259
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	200.000.000	0
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	2.520.000.000	0
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	150.000.000	540.000.000
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	5.686.837.936	5.237.609.964
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	103.106.907.647	124.001.120.624
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	580.580.090	157.054.996.699
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.559.472.095	
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	9.213.204.887	8.325.731.606
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	61.306.982.890	34.416.537.416
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	194.390.732.819	20.307.103.131
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	32.038.762.265.290	34.672.296.776.678
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	227.156.423.899	232.155.124.115
Trường Cao đẳng dầu khí	2.760.837.500	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	32.217.392.000	32.299.090.750
Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí	0	181.177.105.291
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	4.026.328.488.696	3.891.198.355.447
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	53.913.731	2.532.994.579
Viện Dầu khí Việt Nam	770.024.985	1.806.009.248
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	20.554.027.177	10.954.386.100
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	0	60.000.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	0	293.540.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.385.450.000	0
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	90.909.091	90.909.091
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	702.173.149.009	197.959.255.989
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	8.830.181.325	409.136.499
Công ty TNHH PVChem - Tech	264.049.447	2.091.000.000
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	71.681.420.372	102.231.458.287
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	1.208.365.078.318	1.360.575.594.394
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	487.265.952.196	854.810.940.236
Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	820.878.800	0
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	9.918.939.764.376	0
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	9.183.735	29.832.660



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.728.123.410.327	4.762.454.734.037
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	0	6.326.892.633
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	140.712.000	0
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	11.884.882.551	12.221.218.245
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	542.486.806.259	685.723.358.711
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	92.538.963.270	115.773.578.056
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	81.297.885.394	82.781.275.311
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.974.029.491.182	3.821.535.268.385
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	0	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	183.549.432	0
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	25.561.120.239	36.387.545.496
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-Công ty cổ phần -Nhà máy Đạm Phú Mỹ	0	67.194.000
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	0	1.638.403.200
Trả trước nhà cung cấp	119.765.133.557	226.357.625.988
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	0	3.934.474.170
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	23.637.744.264	9.226.541.390
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	5.390.915.972	6.519.558.596
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	24.354.995.388	11.548.227.101
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	16.801.514.398	56.778.285.737
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	0	3.627.981.106
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	17.169.622.460	7.476.669.830
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	89.100.000	89.100.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	31.040.083.126	125.773.911.903
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	136.416.956	79.735.162
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Viện Dầu khí Việt Nam	449.741.160	608.141.160
Phải thu khác	25.776.004.583	24.708.467.028
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	3.780.821.880	2.182.191.759
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	21.698.429.270	21.698.429.270
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	0	827.845.999
Chi nhánh phát điện Dầu khí -Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	296.753.433	0
Phải trả khác	2.000.853.864.656	2.605.396.642
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1.999.466.172.900	0
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	67.500.000	160.000.000
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	180.000.000	180.000.000
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	0	88.000.000
Trường Cao đẳng dầu khí	0	9.000.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	0	3.400.000
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	0	500.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	0	500.000.000
Ban quản lý dự án NMLD Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	21.195.114	46.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp	4.575.057.837.526	7.604.686.259.255
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	1.735.142.130	1.510.972.340
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	0	1.188.645.847
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	14.093.422.283	48.526.862.481
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	4.317.050.520	4.317.050.520
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	76.806.460.353	94.247.445.425
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	14.317.290.241	21.017.946.354
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	7.766.921.970	6.440.677.610
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	20.791.127.526	17.153.397.105
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	74.506.500	74.506.500
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	0	8.473.696.273
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	0	3.164.419.108
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	831.515.039.765	0
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	49.573.348.547	42.639.655.817
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	390.211.330.303	244.896.330.944
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.914.494.874.632	2.371.459.701.101
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	5.760.701.330	30.617.313.766
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	927.909.886	1.810.462.354
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	0	1.268.780.000
Viện Dầu khí Việt Nam	1.135.816.995	1.938.686.994
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI	0	531.360.000
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	2.178.913.456	10.225.971.573
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	100.000.000	0
Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	500.000.000	0
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM -NGƯỜI ĐIỀU HÀNH LÔ 01&02	5.052.305.409	0
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM -NGƯỜI ĐIỀU HÀNH LÔ 01/97&02/97	13.532.081.800	0
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	133.310.527.862	283.601.944.969
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	60.205.881.034	124.231.898.479
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	26.657.184.984	4.285.348.533.695



30. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (nếu có). Do đó, các khoản mục trên báo cáo tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, Ngày 30 tháng 1 năm 2024

